|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 3**  **TRƯỜNG THCS PHAN SÀO NAM**  *(Đề có 02 trang)* | **KIỂM TRA HỌC KỲ I**  **NĂM HỌC: 2022 – 2023**  **MÔN: TOÁN – KHỐI 6**  **Thời gian làm bài: 90 phút**  *(Không kể thời gian phát đề)* |

1. **PHẦN TRẮC NGHIỆM (3,0 ĐIỂM)**

*(HS ghi câu trả lời đúng vào giấy làm bài. Ví dụ: 1A, 2B… Mỗi câu trả lời đúng được 0.25 điểm)*

**Câu 1.** Cho tập hợp, chọn khẳng định đúng?

A. . B. . C. . D. .

**Câu 2.**  Viết số 10 000 dưới dạng lũy thừa của 10

A.  . B.  . C.  . D. .

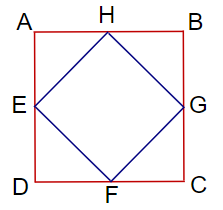
**Câu 3.** Số nào sau đây chia hết cho 3 mà không chia hết cho 9

A. 1230. B. 2030. C. 2520. D. 2018.

**Câu 4.** Số đối của 7 là.

A. . B. . C. . D. .

**Câu 5.**  Kết quả của phép tính  bằng

A. . B. . C. . D. .

**Câu 6.** Có mấy hình vuông trong hình vẽ dưới đây:

A. 1. B. 2. C. 3. D. 4.

**Câu 7.**  Hình có 2 đường chéo bằng nhau và cắt nhau tại trung điểm mỗi đường là:

A. Hình hình hành. B. Hình chữ nhật. C. Hình thang cân. D. Hình thoi.

**Câu 8.** Tìm dữ liệu không hợp lý trong bảng sau:

A. . B. .

C. . D. .

**Câu 9.** Bảng sau cho biết số con của gia đình trong một khu dân cư.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| Số con |  |  |  |  |
| Số gia đình |  |  |  |  |

Số gia đình có từ hai con trở lên là:

A. 16. B. 2. C. 21. D. 19.

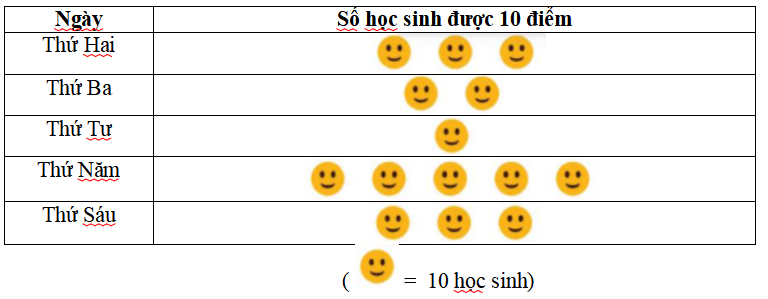
**Câu 10.** Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về kết quả học lực của học sinh Khối 6 trường THCS Quang Trung. Hãy cho biết trường THCS Quang Trung có bao nhiêu học sinh có học lực từ khá trở lên?

#### 

A. 38. B. 178. C. 140. D. 65.

**Câu 11.**  Một chiếc tàu ngầm đang ở độ sâu 20m, tàu tiếp tục lặn xuống thêm 15m nữa. Hỏi khi đó tàu ngầm ở độ sâu bao nhiêu mét?

A.5. B.35. C.-5. D.30

**Câu 12.** Biểu đồ tranh dưới đây cho ta thông tin về số học sinh khối lớp 6 đạt điểm 10 trong tuần.

Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư so với ngày thứ Hai là

A. Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư ít hơn ngày thứ Hai là 2 học sinh.

B. Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư nhiều hơn ngày thứ Hai là 2 học sinh.

C. Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư ít hơn ngày thứ Hai là 20 học sinh.

D. Số học sinh đạt điểm 10 ngày thứ tư nhiều hơn ngày thứ Hai là 20 học sinh.

**II. PHẦN TỰ LUẬN (7,0 ĐIỂM)**

**Câu 1. (0,5 điểm)** Viết tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và bé hơn 6 bằng hai cách.

**Câu 2. (0,5 điểm)** Viết tập hợp các ước lớn hơn 0 của 20.

**Câu 3. (0,75 điểm)** Nhà trường muốn chia 320 bút, 200 quyển vở và 160 bộ sách giáo khoa thành những phần thưởng như nhau. Hỏi có thể chia được nhiều nhất mấy phần thưởng? Khi đó, mỗi phần thưởng có bao nhiêu bút, bao nhiêu quyển vở và bao nhiêu bộ sách giáo khoa.

**Câu 4. (1,0 điểm)** Không thực hiện tính tổng.

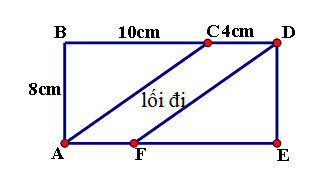
Chứng minh rằng chia hết cho 100.

**Câu 5. (0,5 điểm)** Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần -16; -5; -10; 0; 7.

**Câu 6. (0,75 điểm)** Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần và biểu diễn chúng lên trục số:

-1; 2; -5; 3; -4.

**Câu 7. (0,75 điểm)** Thực hiện phép tính .

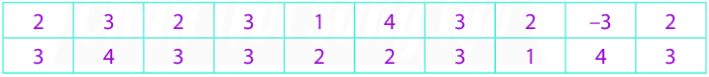
**Câu 8. (1,0 điểm)**  Một sân vườn hình chữ nhật như hình sau:

Người ta chừa một lối đi trong sân vườn này.

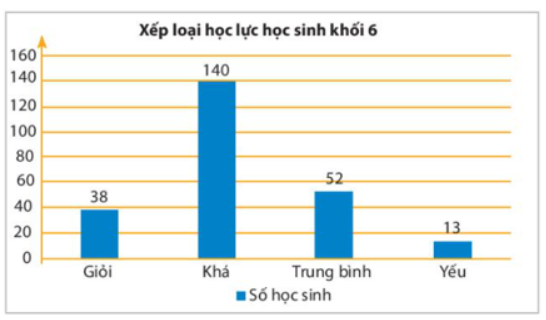
a) Hãy tính chu vi sân vườn hình chữ nhật.

b) Hãy tính diện tích lối đi.

**Câu 9. (0,75 điểm)** Điều tra về tuổi của 20 bé tiêm vắc xin tại phường 15 trong một buổi sáng, người ta thu được bảng số liệu ban đầu như sau:

****

Em hãy cho biết các thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên.

**Câu 10. (0,5 điểm)** Biểu đồ cột dưới đây cho biết thông tin về kết quả học lực của học sinh khối 6 trường THCS Y. Em hãy cho biết học lực Khá nhiều hơn học lực yếu bao nhiêu học sinh?

**\_\_\_\_HẾT\_\_\_\_**

*Học sinh không được sử dụng tài liệu. Giám thị không giải thích gì thêm.*

**ĐÁP ÁN VÀ THANG ĐIỂM**

**I.TRẮC NGHIỆM:** *(3,0 điểm) Mỗi phương án chọn đúng ghi 0,25 điểm.*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 | 11 | 12 |
| **Đ/án** | B | B | A | B | C | B | B | D | C | C | B | C |

**II. TỰ LUẬN:** *(7,0 điểm)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Lời giải** | **Điểm** |
| **1**  *(0,5đ)* | Viết tập hợp A các số tự nhiên khác 0 và bé hơn 6 bằng hai cách. | 0,25x2 |
| **2**  *(0,5đ)* | Ư(20)= | 0,5 |
| **3**  *(0,75đ)* | Số phần thưởng có thể chia được nhiều nhất là .    Vậy có thể chia được nhiều nhất là 40 phần thưởng.  Khi đó mỗi phần thưởng có:  320:40=8 (bút)  200:40=5(quyển vở)  160:40=4(bộ sgk) | 0,25  0,25  0,25 |
| **4**  *(1,0đ)* | Vậy | 0,5  0,25  0,25 |
| **5**  *(0,5đ)* | Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự giảm dần -16; -5; -10; 0; 7 | 0,5 |
| **6**  *(0,75đ)* | Sắp xếp các số nguyên sau theo thứ tự tăng dần và biểu diễn chúng lên trục số -1; 2; -5; 3; -4  Sắp xếp: -5; -4; -1; 2; 3  Biểu diễn đúng 0,5 | 0,25  0,5 |
| **7**  *(0,75đ)* | Thực hiện phép tính | 0,25x2  0,25 |
| **8**  *(1,0đ)* | a)Chu vi sân vườn hình chữ nhật : (10+8).2=36 (m)  b)Diện tích lối đi: (đ) | 0,5  0,5 |
| **9**  *(0,75đ)* | Thông tin không hợp lí trong bảng dữ liệu trên: -3  Vì dữ liệu không nằm trong phạm vi dự kiến | 0,5  0,25 |
| **10**  *(0,5đ)* | Số học sinh học lực Khá: 140 (HS)  Số học sinh học lực Yếu: 13 (HS)  Vậy số HS học lực Khá nhiều hơn học lực yếu là:140-13=127(HS) | 0,25  0,25 |

**KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6 Q3 22-23**

**Các phần đánh dấu (\*) có thể đặt 1 điểm TL vận dụng cao**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | | | | | | | | **Tổng % điểm** |
| **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |  |
| **TN**  **KQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TN**  **KQ** | **TL** |
| **1** | **Số tự nhiên (24 tiết)** | 1. Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | 1  (TN1)  0,25 đ |  |  | 1  (TL1)  0 ,5 |  |  |  |  | 2,5  (25%) |
| 2. Số tự nhiên. Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | 1  (TN2)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  |  |
| 3.Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | 1  (TN3)  0,25đ | 1  (TL2)  0,5đ |  |  |  | 1  (TL3)  0,75đ |  | (\*) |
| **2** | **Số nguyên (20 tiết)** | 1.Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | 1  (TN4)  0,25đ | 1  (TL5)  0,5đ | 1  (TN11)  0,25đ | 1  (TL6)  0,75đ |  |  |  |  | 2,75  (27,5%) |
| 2. Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | 1  (TN5)  0,25đ |  |  |  |  | 1  (TL7)  0,75đ |  | (\*) |
| **3** | **Các hình phẳng trong thực tiễn**  **(10 tiết)** | 1. Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | 1  (TN6)  0,25đ |  |  |  |  |  |  |  | 1,5  (15%) |
| 2. Hình chữ nhật, Hình thoi,  hình bình hành, hình thang cân. | 1  (TN7)  0,25đ |  |  | 1  (TL8)  0,5đ |  | 1  (TL9)  0,5đ |  |  |
| **4** | **Một số yếu tố thống kê.**  **(10 tiết)** | 1. Thu thập và tổ chức dữ liệu, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | 2  (TN8)  0,25 đ |  |  | 1  (TL10)  0,75đ |  |  |  | (\*) | 2,25  (22,5%) |
| 2. Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | 2  (TN9)  0,25 đ | 1  (TL11)  0,5đ | 1  (TN12)  0,25đ |  |  |  |  |  |
|  |  | 3. Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có | 1  (TN10)  0,25 đ |  |  |  |  |  |  | (\*) |  |
| **Tổng: Số câu**  **Điểm** | | | 10  2,5 | 3  1,5 | 2  0,5 | 4  2,5 | 0  0 | 3  2,0 |  | 1  1,0 | 10,0 |
| **Tỉ lệ %** | | | 40% | | 30% | | 20% | | 10% | | 100% |
| **Tỉ lệ chung** | | | 70% | | | | 30% | | | | 100% |

*Chú ý: Tổng tiết : 64 tiết*

**BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA CUỐI HKI TOÁN 6**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/Chủ đề** | | **Mức độ đánh giá** |  | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** | | |
| **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **SỐ - ĐAI SỐ** | | | | | | | |
| 1 | **Tập hợp các số tự nhiên** | Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân.  – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã.  ***Vận dụng:***  – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. | **TN1** | **TL1** |  | **TL4** |
| Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng trong tính toán.  – Thực hiện được phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai luỹ thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên.  – Vận dụng được các tính chất của phép tính (kể cả phép tính luỹ thừa với số mũ tự nhiên) để tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí.  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính (ví dụ: tính tiền mua sắm, tính lượng hàng mua được từ số tiền đã có, ...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính. | **TN2** |  |  | **TL4** |
| Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội.  – Nhận biết được khái niệm số nguyên tố, hợp số.  – Nhận biết được phép chia có dư, định lí về phép chia có dư.  – Nhận biết được phân số tối giản.  ***Vận dụng:***  – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết cho 2, 5, 9, 3 hay không.  – Thực hiện được việc phân tích một số tự nhiên lớn hơn 1 thành tích của các thừa số nguyên tố trong những trường hợp đơn giản.  – Xác định được ước chung, ước chung lớn nhất; xác định được bội chung, bội chung nhỏ nhất của hai hoặc ba số tự nhiên; thực hiện được phép cộng, phép trừ phân số bằng cách sử dụng ước chung lớn nhất, bội chung nhỏ nhất.  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** (ví dụ: tính toán tiền hay lượng hàng hoá khi mua sắm, xác định số đồ vật cần thiết để sắp xếp chúng theo những quy tắc cho trước,...).  ***Vận dụng cao:***  – Vận dụng được kiến thức số học vào giải quyết những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)***. | **TN3**  **TL2** |  | **TL3** | **TL4** |
| 2 | **Số nguyên** | Số nguyên âm và tập hợp các số nguyên. Thứ tự trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được số nguyên âm, tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được số đối của một số nguyên.  – Nhận biết được thứ tự trong tập hợp các số nguyên.  – Nhận biết được ý nghĩa của số nguyên âm trong một số bài toán thực tiễn.  ***Thông hiểu:***  – Biểu diễn được số nguyên trên trục số.  – So sánh được hai số nguyên cho trước. | **TN4**  **TL5** | **TN11**  **TL6** |  |  |
| Các phép tính với số nguyên. Tính chia hết trong tập hợp các số nguyên | ***Nhận biết :***  – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội trong tập hợp các số nguyên.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia (chia hết) trong tập hợp các số nguyên.  – Vận dụng được các tính chất giao hoán, kết hợp, phân phối của phép nhân đối với phép cộng, quy tắc dấu ngoặc trong tập hợp các số nguyên trong tính toán (tính viết và tính nhẩm, tính nhanh một cách hợp lí).  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên (ví dụ: tính lỗ lãi khi buôn bán,...).  ***Vận dụng cao:***  – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn ***(phức hợp, không quen thuộc)*** gắn với thực hiện các phép tính về số nguyên. | **TN5** |  | **TL7** | **TL4** |
| **HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG** | | | | | | | |
| 3 | **Các hình phẳng trong thực tiễn** | Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. | ***Nhận biết:***  Nhận dạng về tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).  ***Vận dụng***  – Vẽ được tam giác đều, hình vuông bằng dụng cụ học tập.  – Tạo lập được lục giác đều thông qua việc lắp ghép các tam giác đều. | **TN6** |  |  |  |
| Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. | ***Nhận biết***  – Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.  ***Thông hiểu***  – Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập.  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn ***(đơn giản, quen thuộc)*** gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói trên,...).  ***Vận dụng***  – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.. | **TN7** | **TL8** | **TL9** | **TL4** |
| **MỘT SỐ YẾU TỐ THỐNG KÊ VÀ XÁC SUẤT** | | | | | | | |
| 4 | **Một số yếu tố thống kê** | Thu thập, phân loại, biểu diễn dữ liệu theo các tiêu chí cho trước | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được tính hợp lí của dữ liệu theo các tiêu chí đơn giản.  ***Vận dụng:***  – Thực hiện được việc thu thập, phân loại dữ liệu theo các tiêu chí cho trước từ những nguồn: bảng biểu, kiến thức trong các môn học khác. | **TN8** | **TL10** |  |  |
| Mô tả và biểu diễn dữ liệu trên các bảng, biểu đồ. | ***Nhận biết:***  – Đọc được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Thông hiểu:***  – Mô tả được các dữ liệu ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Lựa chọn và biểu diễn được dữ liệu vào bảng, biểu đồ thích hợp ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN9**  **TL 11** | **TN12** |  | **TL4** |
|  |  | *Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê đã có* | ***Nhận biết:***  – Nhận biết được mối liên quan giữa thống kê với những kiến thức trong các môn học trong Chương trình lớp 6 (ví dụ: Lịch sử và Địa lí lớp 6, Khoa học tự nhiên lớp 6,...) và trong thực tiễn (ví dụ: khí hậu, giá cả thị trường,...).  ***Thông hiểu:***  – Nhận ra được vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên phân tích các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*).  ***Vận dụng:***  – Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được ở dạng: bảng thống kê; biểu đồ tranh; biểu đồ dạng cột/cột kép (*column chart*). | **TN10** |  |  | **TL4** |

Chú ý

**TL4 có thể lựa chọn trong một trong các kiến thức đã được ghi chú**